

BÁO CÁO

Ước tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

Căn cứ Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của HĐND huyện Côn Đảo về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022;

UBND huyện Côn Đảo đã ban hành Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

UBND huyện Côn Đảo báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 và dự toán năm 2023 như sau:

PHẦN I

ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2022

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu NSNN năm 2022 ước thực hiện là 405.062 triệu đồng, đạt 108,18% so với dự toán được HĐND huyện giao đầu năm 2022 (không tính thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách)¹. Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 382.419 triệu đồng, đạt 106,99% dự toán năm. Cụ thể như sau:

I. Ước thu NSNN trên địa bàn: 81.833 triệu đồng, đạt 148,54% dự toán năm, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 59.190 triệu đồng, đạt 155,32% dự toán năm. Chi tiết như sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) Trung ương: 390 triệu đồng, đạt 97,5% dự toán năm, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 350 triệu đồng, đạt 130,75% dự toán năm.

2. Thu từ khu vực DNNN địa phương: 9.500 triệu đồng, đạt 82,61% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 5.716 triệu đồng, đạt 83,08% dự toán năm.

¹ Thu ngân sách năm 2022 bao gồm số chuyển nguồn và kết dư là 892.736 triệu đồng, đạt 188,15% dự toán; ngân sách huyện được hưởng 870.093 triệu đồng, đạt 190,18% dự toán.

3. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài: 8.070 triệu đồng, đạt 146,73% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.521 triệu đồng, đạt 146,8% dự toán năm..

4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 18.900 triệu đồng, đạt 109,25% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.584 triệu đồng, đạt 108,75% dự toán năm.

5. Lệ phí trước bạ: 3.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.000 triệu đồng, đạt 250% dự toán năm.

6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 50 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 50 triệu đồng; khoản thu này phát sinh không lớn, không ổn định nên UBND tỉnh không giao chỉ tiêu thu trong dự toán thu đầu năm.

7. Thuế thu nhập cá nhân: 10.000 triệu đồng, đạt 222,22% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 5.460 triệu đồng, đạt 226,74% dự toán năm.

8. Phí – Lệ phí: 1.700 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng 1.700 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

9. Thu tiền sử dụng đất: 16.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 16.000 triệu đồng, đạt 160% dự toán năm.

10. Thu tiền thuê đất: 8.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 8.300 triệu đồng, đạt 691,67% dự toán năm.

11. Thu khác ngân sách: 4.504 triệu đồng, đạt 251,62% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.000 triệu đồng, đạt 182,93% dự toán năm.

12. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 508 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 508 triệu đồng; khoản thu này phát sinh không ổn định hàng năm nên UBND tỉnh không giao chỉ tiêu thu trong dự toán thu đầu năm.

13. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 911 triệu đồng; khoản thu này phát sinh không ổn định hàng năm nên UBND tỉnh không giao chỉ tiêu thu trong dự toán thu đầu năm; ngân sách huyện không được điều tiết khoản thu này.

II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 323.229 triệu đồng, đạt 101,22% dự toán năm. Trong đó:

1. Bổ sung cân đối ngân sách: 301.777 triệu đồng.

2. Bổ sung có mục tiêu: 21.452 triệu đồng.

III. Thu chuyển nguồn: 62.044 triệu đồng.

IV. Thu kết dư ngân sách: 425.630 triệu đồng.

V. Đánh giá khả năng thực hiện thu ngân sách năm 2022

Nhìn chung, tình hình tổng thu NSNN năm 2022 huyện Côn Đảo (*không tính thu bổ sung từ ngân sách tỉnh, thu chuyển nguồn, kết dư*) vượt dự toán được giao, đa số các nội dung thu đạt và vượt dự toán được giao. Kết quả cụ thể như sau:

- Có 09/10 nhiệm vụ thu cơ bản ước đạt và vượt dự toán được giao (*thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương, thu từ khu vực đầu tư nước ngoài,*

thu ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, phí và lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thu khác ngân sách). Đặc biệt, có một số khoản thu cao đột biến so với dự toán được giao, gồm:

+ Thu lệ phí trước bạ ước đạt 250% dự toán năm. Nguyên nhân do công tác chống thất thu ở lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản được đẩy mạnh, hạn chế tình trạng kê khai giá hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thấp hơn giá giao dịch thực tế, nhờ đó mà số thu lệ phí trước bạ từ chuyển nhượng bất động sản tăng cao.

+ Thu thuế thu nhập cá nhân ước đạt 222,22% dự toán năm. Nguyên nhân do tăng số lượng giao dịch chuyển nhượng, tăng về giá trị các giao dịch kê khai tính thuế khi triển khai công tác chống thất thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo chỉ đạo của Bộ Tài chính.

+ Thu tiền thuê đất ước đạt 691,67% dự toán năm. Nguyên nhân do thu tiền thuê đất còn nợ của Công ty TNHH Việt Nga, dự kiến truy thu tiền thuê đất của Công ty cổ phần Cam Ly theo kết luận của Kiểm toán nhà nước.

+ Thu tiền sử dụng đất ước đạt 160% dự toán năm. Nguyên nhân do thu tiền sử dụng đất hết thời gian được ghi nợ của hộ gia đình, cá nhân và một số trường hợp đóng tiền sử dụng đất do được chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Thu khác ngân sách ước đạt 251,62%. Nguyên nhân do Ban Quản lý chợ nộp tiền nguồn thu đấu giá diện tích bán hàng năm 2020, tiền sử dụng diện tích bán hàng năm 2021.

- Bên cạnh những khoản thu đạt và vượt dự toán nêu trên, còn 01/10 khoản thu không đạt dự toán được giao là thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương (*ước đạt 82,61% dự toán năm*). Nguyên nhân do khoản thu này chủ yếu phát sinh từ các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Trong cơ cấu nguồn thu doanh nghiệp nhà nước địa phương, 02 đơn vị là Nhà nghỉ dưỡng công nhân lao động tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Chi nhánh Tổng công ty du lịch Sài Gòn tại Côn Đảo chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, do chất lượng cơ sở vật chất của 02 đơn vị nêu trên đang xuống cấp và phải thực hiện sửa chữa, cải tạo nên lượng khách và doanh thu giảm, ảnh hưởng đến số thuế phải nộp.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước tổng chi ngân sách huyện Côn Đảo năm 2022 là: 509.593 triệu đồng, ước đạt 111,38% so với dự toán được HĐND huyện giao đầu năm (*509.593 triệu đồng/457.507 triệu đồng*). Trong đó:

I. Chi đầu tư phát triển: 157.957 triệu đồng, ước đạt 126,36% (*157.957 triệu đồng/125.001 triệu đồng*) dự toán năm. Trong đó:

- Chi XDCB: 133.378 triệu đồng, đạt 128,59% dự toán (*133.378 triệu đồng/103.720 triệu đồng*);

- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 24.579 triệu đồng, đạt 115,5% dự toán (*24.579 triệu đồng/21.281 triệu đồng*).

II. Chi thường xuyên: 329.548 triệu đồng, ước đạt 101,86% dự toán năm (*329.548 triệu đồng/323.535 triệu đồng*), trong đó:

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 57.241 triệu đồng, ước đạt 95,42% dự toán năm.
2. Chi quốc phòng, an ninh: 8.500 triệu đồng, ước đạt 90,52% dự toán năm.
3. Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: 10.759 triệu đồng, ước đạt 95% dự toán năm.
4. Chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp môi trường: 152.444 triệu đồng, ước đạt 100,04% dự toán năm.
5. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế: 7.090 triệu đồng, ước đạt 96,21% dự toán năm.
6. Chi khoa học công nghệ: 100 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.
7. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, hội đặc thù: 60.514 triệu đồng, ước đạt 95,16% dự toán năm.
8. Chi đảm bảo xã hội: 11.232 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.
9. Chi khác: 20.327 triệu đồng, ước đạt 298,36% dự toán năm.
10. Khen thưởng: 1.342 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.

III. Chi từ nguồn dự phòng cho công tác phòng chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo các chế độ, chính sách được cấp thẩm quyền ban hành: Đến ngày 30/11/2022, nguồn dự phòng ngân sách đã cấp cho các cơ quan thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 là 3.559 triệu đồng; dự kiến số chi cả năm 3.650 triệu đồng, chiếm 40,69% dự toán giao đầu năm.

IV. Chi nộp trả ngân sách tỉnh: 18.438 triệu đồng.

V. Đánh giá chi ngân sách năm 2022

Chi ngân sách huyện năm 2022 ước đạt 111,38% dự toán được HĐND huyện giao đầu năm chủ yếu do các khoản chi xây dựng cơ bản, mua sắm sửa chữa tài sản, sự nghiệp kinh tế được chuyển nguồn và bố trí lại từ kết dư ngân sách để các Chủ đầu tư tiếp tục triển khai các dự án; một số kinh phí phát sinh tăng so với dự toán như chi khác (*do được bổ sung kinh phí tổ chức, trợ cấp Tết; kinh phí phối hợp tổ chức giải vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài Báo Tiền phong; kinh phí thực hiện các tiêu chí nông thôn mới...*), bố trí lại kinh phí để thu hồi tạm ứng và quyết toán trong niên độ 2022 đối với phần kinh phí tạm ứng thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác phòng chống dịch Covid-19.

PHẦN II

DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2023

A. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN

- Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm;

- Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2023 – 2025;

- Nghị quyết 23/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định;

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

- Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh trình dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

- Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh trình dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 02/11/2022 của HĐND huyện Côn Đảo về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách huyện Côn Đảo (điều chỉnh lần 1);

- Các chế độ, chính sách được cấp thẩm quyền ban hành đang có hiệu lực thi hành.

B. DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự kiến thu NSNN năm 2023 theo dự toán UBND tỉnh phân bổ là 400.002 triệu đồng, bằng 98,8% so với ước thực hiện dự toán năm 2022 (400.002 triệu đồng/405.062 triệu đồng). Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 377.976 triệu đồng, bằng 98,8% so với ước thực hiện dự toán năm 2022 (377.976 triệu đồng/382.419 triệu đồng).

Dự kiến thu NSNN năm 2023 (bao gồm số kết dư ngân sách đề nghị bố trí thực hiện nhiệm vụ trong năm 2023) là 422.002 triệu đồng, **Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 397.976 triệu đồng. Cụ thể:**

I. Dự kiến thu NSNN trên địa bàn: 83.917 triệu đồng, bằng 102,5% so với ước thực hiện năm 2022; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 61.891 triệu đồng, bằng 104,6% so với ước thực hiện dự toán năm 2022, trong đó:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 300 triệu đồng; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 204 triệu đồng.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý: 10.200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 5.736 triệu đồng.

3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 8.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.420 triệu đồng.

4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 20.200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.504 triệu đồng.

5. Lệ phí trước bạ: 2.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.000 triệu đồng.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 7.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.510 triệu đồng.

7. Thu phí, lệ phí: 1.700 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.700 triệu đồng.

8. Tiền sử dụng đất: 30.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 30.000 triệu đồng.

9. Thu tiền thuê đất, mặt nước: 2.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.000 triệu đồng.

10. Thu khác ngân sách: 2.017 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.817 triệu đồng.

II. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 316.085 triệu đồng.

III. Thu từ nguồn kết dư: 20.000 triệu đồng.

C. DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

- Về nguyên tắc, dự toán chi ngân sách địa phương được xây dựng dựa trên khả năng cân đối nguồn thu dự kiến năm 2023 (dự toán thu ngân sách năm 2023 điều tiết cho ngân sách huyện hưởng, cân đối nguồn kết dư ngân sách huyện), kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022, tình hình nhân sự hiện có mặt đến thời điểm tháng 11/2022 và nhu cầu kinh phí theo chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan đơn vị để hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện. Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học - công nghệ, môi trường được phân bổ đảm bảo không thấp hơn dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách; dự toán chi thường xuyên của các lĩnh vực khác được phân bổ phù hợp với tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi. Dự toán chi ngân sách huyện năm 2023 được UBND tỉnh dự kiến phân bổ đã tính phương án dừng thí điểm hợp nhất Văn phòng Huyện ủy và Văn phòng HĐND và UBND huyện; do đó, phương án phân bổ ngân sách năm 2023 UBND huyện xây dựng cũng tính phương án tách riêng Văn phòng Huyện ủy và Văn phòng HĐND và UBND huyện.

- Về quỹ lương cho biên chế được giao:

+ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: Quỹ tiền lương thực tế theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt và quỹ tiền lương biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng xác định quỹ tiền lương theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (hệ số lương 2,34) và chỉ tính lương theo ngạch bậc, phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục: Quỹ tiền lương thực tế theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với hệ số lương thực tế và mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp VH TT – TDTT – PTTH và đơn vị sự nghiệp kinh tế khác: Quỹ tiền lương thực tế theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với hệ số lương thực tế và mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Về kinh phí hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị: Ngày 18/7/2022, Bộ Chính trị có Kết luận số 40-KL/TW về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính giai đoạn 2022 – 2026. Theo đó, tại Điều 2, Bộ Chính trị kết luận “*Biên chế giao giai đoạn 2022 – 2026 không bao gồm lao động hợp đồng. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị tự quyết định việc sử dụng hợp đồng lao động và trả lương, phụ cấp cho lao động hợp đồng theo quy định từ ngân sách chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị*”. Như vậy, từ năm 2023, tỉnh không giao số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP, đồng thời, các cơ quan sử dụng từ ngân sách chi thường xuyên của cơ quan để tự quyết định việc sử dụng hợp đồng lao động và chi trả lương, phụ cấp lao động hợp đồng theo Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị. Do đó, UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh điều chỉnh tăng định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể nhằm kết cấu chi phí để thực hiện chi trả hợp đồng lao động vào chi hoạt động thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị, đảm bảo mặt bằng dự toán so với năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) nhằm đảm bảo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cụ thể như sau:

+ Cơ quan Đảng: định mức 201 triệu đồng/biên chế được giao (tăng 112 triệu đồng/biên chế so với định mức tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh);

+ Cơ quan quản lý Nhà nước, Đoàn thể: định mức 105 triệu đồng/biên chế được giao (tăng 26 triệu đồng/biên chế so với định mức tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh). Ngoài ra, phân bổ thêm kinh phí hoạt động đối với các phòng, ban có ít biên chế (tỷ lệ % x tổng kinh phí chi hoạt động theo định mức 105 triệu đồng/biên chế như định mức UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh), cụ thể: đơn vị có từ 06 đến 09 biên chế được tính thêm 5%; đơn vị có từ 05 biên chế trở xuống được tính thêm 10%;

+ Các đơn vị sự nghiệp giáo dục: định mức 4,1 triệu đồng/học sinh; riêng các đơn vị giáo dục mầm non được phân bổ thêm 1,5 lần định mức chung của đơn vị sự nghiệp giáo dục. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp giáo dục đã bao gồm kinh phí hoạt động chung của ngành giáo dục là 50.000 đồng/học sinh. Số học sinh làm cơ sở phân bổ dự toán theo danh sách học sinh thực tế tại các trường tháng 11/2022.

+ Đơn vị sự nghiệp VH TT – TDTT – PTTH: Tỉnh không giao định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp VH TT – TDTT - PTTH, ngân sách huyện tự cân đối trong dự toán chi hàng năm để phân bổ. Do

đó, UBND huyện vận dụng theo phương án điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể mà UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh để phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho đơn vị theo định mức 80 triệu đồng/biên chế (tăng 20 triệu đồng so với định mức phân bổ năm 2022) nhằm kết cấu chi phí để thực hiện chi trả hợp đồng lao động vào chi hoạt động thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị, đảm bảo mặt bằng dự toán so với năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) nhằm đảm bảo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

+ Đơn vị sự nghiệp kinh tế khác (ngoại trừ Trung tâm Phát triển quỹ đất do đơn vị từ năm 2022 trở về trước không được giao chỉ tiêu hợp đồng lao động, đồng thời đơn vị đã được giao tự chủ một phần chi thường xuyên): Tỉnh không giao định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho đơn vị, ngân sách huyện tự cân đối trong dự toán chi hàng năm để phân bổ. Do đó, UBND huyện vận dụng theo phương án điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể mà UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh để phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho các đơn vị theo định mức 85 triệu đồng/biên chế (tăng 25 triệu đồng so với định mức phân bổ năm 2022) nhằm kết cấu chi phí để thực hiện chi trả hợp đồng lao động vào chi hoạt động thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị, đảm bảo mặt bằng dự toán so với năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) nhằm đảm bảo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Việc phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên năm 2023 cho các cơ quan khối quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể theo định mức đang được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh và số biên chế được giao của các cơ quan có vấn đề bất cập là các cơ quan thực tế năm 2022 có ít biên chế và đang được giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP sẽ bị thiếu kinh phí năm 2023 so với mặt bằng dự toán năm 2022. Tuy nhiên, do tỉnh chưa có ý kiến thống nhất hướng dẫn xử lý vấn đề bất cập nêu trên nên trước mắt UBND huyện xây dựng phương án phân bổ ngân sách để giao dự toán cho các cơ quan khối quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể theo đúng định mức đang được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh và số biên chế được giao của các cơ quan; trong năm 2023, UBND huyện sẽ tiếp tục kiến nghị UBND tỉnh về vấn đề bất cập nêu trên và sẽ trình HĐND huyện điều chỉnh phương án phân bổ ngân sách sau khi UBND tỉnh có hướng dẫn.

Với những nội dung phân tích nêu trên, dự kiến chi ngân sách huyện năm 2023 là 397.976 triệu đồng, gồm:

I. Chi đầu tư phát triển: 106.618 triệu đồng. Trong đó:

- Chi XDCCB: 80.864 triệu đồng (cân đối từ nguồn XDCCB tập trung là 41.038 triệu đồng; nguồn XSKT là 9.826 triệu đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất là 30.000 triệu đồng).

- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 25.754 triệu đồng (cân đối từ nguồn mua sắm sửa chữa tài sản được UBND tỉnh phân bổ 13.080 triệu đồng; nguồn XSKT là 6.994 triệu đồng; nguồn chi dân số thấp là 5.680 triệu đồng).

II. Chi thường xuyên: 283.554 triệu đồng. Trong đó:

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 61.078 triệu đồng.
2. Chi quốc phòng, an ninh: 11.390 triệu đồng.
3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: 11.684 triệu đồng.
4. Chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp môi trường: 100.501 triệu đồng.
5. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế: 6.257 triệu đồng.
6. Chi ứng dụng khoa học công nghệ: 100 triệu đồng.
7. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, hội đặc thù: 66.741 triệu đồng.
8. Chi đảm bảo xã hội: 11.296 triệu đồng.
9. Chi khen thưởng: 1.342 triệu đồng.
10. Chi khác: 13.165 triệu đồng.

III. Chi dự phòng: 7.804 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022 và dự kiến dự toán năm 2023 của huyện Côn Đảo./.

Ghi chú :

- Kèm theo dự kiến nhiệm vụ thu, chi và dự kiến phương án phân bổ dự toán năm 2023.

- Số liệu dự toán thu, chi năm 2023 nêu trên là số liệu dự kiến phân bổ ngân sách huyện cập nhật đến ngày 05/12/2022 dựa trên cơ sở các tài liệu được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh; sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định giao chỉ tiêu chính thức nếu có thay đổi sẽ đề nghị điều chỉnh, bổ sung.

Nơi nhận:

- TTr: HU, HĐND;
- Chủ tịch, các PCTUB huyện;
- Ban Kinh tế xã hội HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện ;
- Công khai trên Cổng TTĐT UBND huyện ;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022, DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

| STT | Nội dung thu | DT 2022 | | UTH năm 2022 | | So sánh UTH năm 2022/DT 2022 | | DỰ TOÁN 2023 | | So sánh DT 2023/UTH 2022 | |
|----------|---|----------------|-------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
| | | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 | 7 | 8 | 9=7/3 | 10=8/4 |
| | Tổng thu NSNN (A+B+C+D) | 474.488 | 457.507 | 892.736 | 870.093 | 188,15% | 190,18% | 420.002 | 397.976 | 47,0% | 45,7% |
| | Thu không tính kết dư, chuyển nguồn (A+B) | 374.425 | 357.443 | 405.062 | 382.419 | 108,18% | 106,99% | 400.002 | 377.976 | 98,8% | 98,8% |
| A | Thu NSNN trên địa bàn | 55.090 | 38.108 | 81.833 | 59.190 | 148,54% | 155,32% | 83.917 | 61.891 | 102,5% | 104,6% |
| 1 | Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015 | - | - | - | - | | | - | - | | |
| 2 | DNNN Trung ương | 400 | 268 | 390 | 350 | 97,50% | 130,75% | 300 | 204 | 76,9% | 58,2% |
| | <i>Thuế GTGT</i> | 200 | 112 | 50 | 28 | 25,00% | 25,00% | 200 | 104 | 400,0% | 371,4% |
| | <i>Thuế TNDN</i> | 100 | 56 | 40 | 22 | 40,00% | 40,00% | - | - | 0,0% | 0,0% |
| | <i>Thuế TTĐB</i> | - | - | - | - | | | - | - | | |
| | <i>Thuế tài nguyên</i> | 100 | 100 | 300 | 300 | 300,00% | 300,00% | 100 | 100 | 33,3% | 33,3% |
| 3 | DNNN địa phương | 11.500 | 6.880 | 9.500 | 5.716 | 82,61% | 83,08% | 10.200 | 5.736 | 107,4% | 100,3% |
| | <i>Thuế GTGT</i> | 7.000 | 3.920 | 7.600 | 4.256 | 108,57% | 108,57% | 7.500 | 3.900 | 98,7% | 91,6% |
| | <i>Thuế TNDN</i> | 3.500 | 1.960 | 1.000 | 560 | 28,57% | 28,57% | 1.800 | 936 | 180,0% | 167,1% |
| | <i>Thuế TTĐB</i> | - | - | - | - | | | - | - | | |
| | <i>Thuế tài nguyên</i> | 1.000 | 1.000 | 900 | 900 | 90,00% | 90,00% | 900 | 900 | 100,0% | 100,0% |
| 4 | Đầu tư nước ngoài | 5.500 | 3.080 | 8.070 | 4.521 | 146,73% | 146,80% | 8.500 | 4.420 | 105,3% | 97,8% |
| | <i>Thuế GTGT</i> | 4.800 | 2.688 | 7.015 | 3.928 | 146,15% | 146,15% | 7.500 | 3.900 | 106,9% | 99,3% |
| | <i>Thuế TNDN</i> | 700 | 392 | 1.035 | 580 | 147,86% | 147,86% | 1.000 | 520 | 96,6% | 89,7% |
| | <i>Thuế TTĐB</i> | - | - | 15 | 8 | | | - | - | 0,0% | 0,0% |
| | <i>Thuế tài nguyên</i> | - | - | 5 | 5 | | | - | - | 0,0% | 0,0% |
| 5 | Thu NQD | 17.300 | 9.732 | 18.900 | 10.584 | 109,25% | 108,75% | 20.200 | 10.504 | 106,9% | 99,2% |
| - | <i>Thuế GTGT</i> | 15.970 | 8.943 | 17.663 | 9.891 | 110,60% | 110,60% | 19.000 | 9.880 | 107,6% | 99,9% |

| STT | Nội dung thu | DT 2022 | | UTH năm 2022 | | So sánh UTH năm 2022/DT 2022 | | DỰ TOÁN 2023 | | So sánh DT 2023/UTH 2022 | |
|----------|--|----------------|-------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
| | | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng |
| - | Thuế TNDN | 1.030 | 577 | 912 | 511 | 88,54% | 88,54% | 900 | 468 | 98,7% | 91,6% |
| - | Thuế TTĐB | 200 | 112 | 325 | 182 | 162,50% | 162,50% | 300 | 156 | 92,3% | 85,7% |
| - | Thuế tài nguyên | 100 | 100 | - | - | 0,00% | 0,00% | - | - | | |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 1.200 | 1.200 | 3.000 | 3.000 | 250,00% | 250,00% | 2.000 | 2.000 | 66,7% | 66,7% |
| 7 | Thuế TNCN | 4.500 | 2.408 | 10.000 | 5.460 | 222,22% | 226,74% | 7.000 | 3.510 | 70,0% | 64,3% |
| | <i>Trong đó: Thuế TNCN từ tiền công</i> | 200 | - | 250 | - | | | 250 | - | | |
| 8 | Thuế SD đất nông nghiệp | - | - | - | - | | | - | - | | |
| 9 | Thuế SD đất phi NN | - | - | 50 | 50 | | | - | - | 0,0% | 0,0% |
| 10 | Tiền thuê đất | 1.200 | 1.200 | 8.300 | 8.300 | 691,67% | 691,67% | 2.000 | 2.000 | 24,1% | 24,1% |
| 11 | Phí, lệ phí | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 100,00% | 100,00% | 1.700 | 1.700 | 100,0% | 100,0% |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 10.000 | 10.000 | 16.000 | 16.000 | 160,00% | 160,00% | 30.000 | 30.000 | 187,5% | 187,5% |
| | <i>Trđ: thu từ đấu giá</i> | - | - | - | - | | | - | - | | |
| 13 | Thuế BVMT | - | - | - | - | | | - | - | | |
| 14 | Thu cấp quyền khai thác KS | - | - | - | - | | | - | - | | |
| 15 | Thu khác ngân sách | 1.790 | 1.640 | 4.504 | 3.000 | 251,62% | 182,93% | 2.017 | 1.817 | 44,8% | 60,6% |
| | <i>- Thu phạt VPHC do ngành thuế thực hiện</i> | 150 | - | 250 | - | 166,67% | | 200 | - | | |
| | <i>- Thu tiền chậm nộp do ngành thuế thực hiện</i> | 50 | 50 | 100 | 100 | 200,00% | 200,00% | 100 | 100 | | 100,0% |
| | <i>- Thu khác ngân sách</i> | 1.590 | 1.590 | 4.154 | 2.900 | 261,26% | 182,39% | 1.717 | 1.717 | | |
| 16 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | - | - | - | | | - | - | | |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác | - | - | 508 | 508 | | | - | - | | |
| 18 | Thu thù hoạt động xuất nhập khẩu | - | - | 911 | - | | | - | - | | |
| | <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i> | - | - | 690 | - | | | - | - | | |
| B | Thu bổ sung từ NS cấp trên | 319.335 | 319.335 | 323.229 | 323.229 | 101,22% | 101,22% | 316.085 | 316.085 | 97,8% | 97,8% |
| | - Bổ sung cân đối | 301.777 | 301.777 | 301.777 | 301.777 | 100,00% | 100,00% | 298.527 | 298.527 | 98,9% | 98,9% |
| | - Bổ sung có mục tiêu | 17.558 | 17.558 | 21.452 | 21.452 | 122,18% | 122,18% | 17.558 | 17.558 | 81,8% | 81,8% |
| C | Thu chuyển nguồn | | | 62.044 | 62.044 | | | | | | |

| STT | Nội dung thu | DT 2022 | | UTH năm 2022 | | So sánh UTH năm 2022/DT 2022 | | DỰ TOÁN 2023 | | So sánh DT 2023/UTH 2022 | |
|-----|--------------|----------|-------------------|--------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
| | | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng | Thu NSNN | NSH được hưởng |
| D | Thu kết dư | 100.063 | 100.063 | 425.630 | 425.630 | | | 20.000 | 20.000 | 4,7% | 4,7% |

ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022, NHIỆM VỤ CHI NĂM 2023 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

| Số TT | Lĩnh vực chi | Dự toán năm 2022 | | | So sánh UTH 2022/DT 2022 | Dự toán năm 2023 | | So sánh | |
|-----------|--|------------------------|---------------------------------|----------------|--------------------------|------------------------|--------------------|---|--|
| | | Dự toán UBND tỉnh giao | Dự toán HĐND huyện giao đầu năm | UTH năm 2022 | | Dự kiến UBND tỉnh giao | Dự kiến trình HĐND | DT 2023 HĐND huyện giao /DT2023 tỉnh giao | DT 2023 huyện/ DT 2022 (HĐND huyện giao) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=8/7 | 10=8/4 |
| | TỔNG CỘNG | 357.443 | 457.507 | 509.593 | 111,38% | 377.976 | 397.976 | 105,29% | 86,99% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 79.900 | 125.001 | 157.957 | 126,36% | 100.938 | 106.618 | 92,04% | 105,63% |
| 1 | Chi XDCB | 66.820 | 103.720 | 133.378 | 128,59% | 87.858 | 80.864 | 92,04% | 77,96% |
| 1.1 | Chi XDCB từ nguồn tập trung | 40.000 | 40.000 | | | 41.038 | 41.038 | 100,00% | 102,60% |
| 1.2 | SXKT | 16.820 | 16.820 | | | 16.820 | 9.826 | 58,42% | 58,42% |
| 1.3 | Chi từ nguồn tiền sd đất | 10.000 | 10.000 | | | 30.000 | 30.000 | 100,00% | 300,00% |
| 1.4 | Chi đảm bảo mặt bằng dự toán | | | | | | - | | |
| 1.5 | Chi từ nguồn tăng thu | | | | | | - | | |
| 1.6 | Vốn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu khác | | | | | | | | |
| 1.7 | Chi từ nguồn kết dư ngân sách | | 36.900 | | | | | | 0,00% |
| 2 | Chi mua sắm, sửa chữa TS | 13.080 | 21.281 | 24.579 | 115,50% | 13.080 | 25.754 | 196,90% | 121,02% |
| 2.1 | Chi từ nguồn mua sắm, sửa chữa TS được UBND tỉnh phân bổ | 13.080 | 13.080 | | | 13.080 | 13.080 | 100,00% | 100,00% |
| 2.2 | Chi từ nguồn xổ số kiến thiết | | 8.201 | | | | 6.994 | | 85,28% |
| 2.3 | Cân đối từ nguồn dân số thấp | | | | | | 5.680 | | |
| II | Chi thường xuyên | 270.534 | 323.535 | 329.548 | 101,86% | 269.628 | 283.554 | 105,16% | 87,64% |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, trong đó: | 28.807 | 152.379 | 152.444 | 100,04% | 26.129 | 100.501 | 384,64% | 65,95% |

| Số TT | Lĩnh vực chi | Dự toán năm 2022 | | | So sánh UTH 2022/DT 2022 | Dự toán năm 2023 | | So sánh | |
|------------|---|------------------------|---------------------------------|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|---|--|
| | | Dự toán UBND tỉnh giao | Dự toán HĐND huyện giao đầu năm | UTH năm 2022 | | Dự kiến UBND tỉnh giao | Dự kiến trình HĐND | DT 2023 HĐND huyện giao /DT2023 tỉnh giao | DT 2023 huyện/ DT 2022 (HĐND huyện giao) |
| 1.1 | Chi từ nguồn SNKT được UBND tỉnh phân bổ | 22.755 | 93.327 | | | 20.077 | 74.449 | 370,82% | 79,77% |
| 1.2 | Chi SNMT được UBND tỉnh phân bổ | 6.052 | 6.052 | | | 6.052 | 6.052 | 100,01% | 100,00% |
| 1.3 | Chi từ nguồn kết dư ngân sách | | 53.000 | | | | 20.000 | | 37,74% |
| 2 | Sự nghiệp kinh tế khác | | 7.369 | 7.090 | 96,21% | 2.678 | 6.257 | | 84,90% |
| 3 | Chi ứng dụng khoa học công nghệ | 100 | 100 | 100 | 100,00% | 100 | 100 | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Sự nghiệp VH, TT, TDTT | 2.668 | 11.325 | 10.759 | 95,00% | 2.668 | 11.684 | 437,95% | 103,17% |
| 5 | Sự nghiệp PTTT | 5.136 | | | | 5.136 | - | 0,00% | |
| 6 | Chi sự nghiệp giáo dục | 57.542 | 57.603 | 54.973 | 95,43% | 57.190 | 58.689 | 102,62% | 101,89% |
| 7 | Chi đào tạo | 447 | 2.387 | 2.268 | 95,00% | 447 | 2.388 | 534,59% | 100,05% |
| 8 | Chi sự nghiệp y tế | | | | | | | | |
| 9 | Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, hội đặc thù | 57.649 | 63.594 | 60.514 | 95,16% | 56.735 | 66.741 | 117,64% | 104,95% |
| 10 | Chi đảm bảo xã hội | 11.232 | 11.232 | 11.232 | 100,00% | 11.296 | 11.296 | 100,00% | 100,57% |
| 11 | Chi an ninh - quốc phòng | 14.390 | 9.390 | 8.500 | 90,52% | 14.685 | 11.390 | 77,56% | 121,30% |
| 12 | Chi trợ giá | 0 | | | | - | - | | |
| 13 | Chi thi đua, KT | 1.342 | 1.342 | 1.342 | 100,00% | 1.342 | 1.342 | 100,02% | 100,00% |
| 14 | Chi dân số thấp | 89.451 | | | | 89.451 | | 0,00% | |
| 15 | Chi thực hiện cải cách tiền lương | 0 | 0 | | | | | | |
| 16 | Chi khác | 1.771 | 6.813 | 20.327 | 298,36% | 1.771 | 13.165 | 743,23% | 193,23% |
| III | Dự phòng | 7.009 | 8.971 | 3.650 | 40,69% | 7.411 | 7.804 | 105,30% | 86,99% |
| IV | Chi nộp trả ngân sách tỉnh | | | 18.438 | | | | | |

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên đơn vị | Biên chế | Tổng cộng | Kinh phí hoạt động | | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp) | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp) |
|-----------|---|------------|------------------------|------------------------|--|--|--|
| | | | | Trong định mức | Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư) | | |
| 1 | 2 | 3 | 4= 7+8 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG CỘNG | | 397.976.000.000 | 264.044.000.000 | 134.980.902.000 | 112.147.332.000 | 285.828.668.000 |
| I | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | | 106.618.000.000 | 84.118.000.000 | 22.500.000.000 | | 106.618.000.000 |
| 1 | CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN | | 80.864.000.000 | 71.038.000.000 | 9.826.000.000 | | 80.864.000.000 |
| 2 | CHI MUA SẢM, SCTS | | 25.754.000.000 | 13.080.000.000 | 12.674.000.000 | | 25.754.000.000 |
| II | CHI THƯỜNG XUYỀN | 130 | 283.554.000.000 | 172.938.000.000 | 111.664.902.000 | 112.147.332.000 | 171.406.668.000 |
| 1 | QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, HỘI ĐẶC THÙ | 130 | 66.841.358.000 | 56.495.000.000 | 10.346.358.000 | 41.107.811.000 | 25.733.547.000 |
| 2 | SỰ NGHIỆP KHÁC | | 6.256.539.000 | | 7.369.441.000 | 5.088.294.000 | 1.168.245.000 |
| 3 | SỰ NGHIỆP VH-TT; TDTT; PTTT | | 11.684.475.000 | 7.804.000.000 | 3.880.475.000 | 8.883.717.000 | 2.800.758.000 |
| 4 | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC | | 58.689.400.000 | 56.328.000.000 | 2.361.400.000 | 57.067.510.000 | 1.621.890.000 |
| 5 | CHI ĐÀO TẠO | | 2.388.233.000 | 447.000.000 | 1.941.233.000 | | 2.388.233.000 |
| 6 | CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI | | 11.296.000.000 | 11.232.000.000 | | | 11.296.000.000 |
| 9 | CHI KHÁC | | 13.164.995.000 | 1.771.000.000 | 11.393.995.000 | | 13.164.995.000 |

| STT | Tên đơn vị | Biên chế | Tổng cộng | Kinh phí hoạt động | | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp) | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp) |
|------|--|----------|------------------------|-----------------------|--|--|--|
| | | | | Trong định mức | Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư) | | |
| 10 | CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG | | | | | | |
| 11 | CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG | | 100.501.000.000 | 26.129.000.000 | 74.372.000.000 | | 100.501.000.000 |
| 11.1 | Chi sự nghiệp kinh tế | | 74.201.000.000 | 20.077.000.000 | 54.124.000.000 | | 74.201.000.000 |
| 11.2 | Chi sự nghiệp môi trường | | 26.300.000.000 | 6.052.000.000 | 20.248.000.000 | | 26.300.000.000 |
| III | DỰ PHÒNG | | 7.804.000.000 | 6.988.000.000 | 816.000.000 | | 7.804.000.000 |
| | | | | | | | |

Ghi chú:

- Kinh phí trong định mức: Phụ cấp khu dân cư, các đoàn thể khu dân cư, kinh phí hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể và đơn vị sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTTH, chi đảm bảo xã hội, ANQP, chi SNKT, chi khác, chi nhiệm vụ đặc thù theo định mức được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh một số định mức chi; Chi thanh toán cá nhân gồm quỹ lương, các khoản đóng góp; lương tính theo mức 1.490.000 đồng (hệ số lương tại thời điểm lập dự toán, tháng 11/2022); chi hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND tỉnh

- Trên cơ sở dự toán giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện để lập dự toán chi thường xuyên theo nhóm, mục, tiểu mục (Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 7080/BTC-KBNN ngày 30/5/2017 của Bộ Tài chính).